TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRỰC NINH** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2021/HNGĐ-ST.
Ngày 27 - 7 - 2021.
V/v: " Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thành

Bà Bùi Thị Kim Cúc

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy – Thư ký TAND huyện Trực Ninh tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trực Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2021/TLST-HNGĐ ngày 22/4/2021 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/7/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1989. Nơi đăng ký HKTT: Tổ dân phố B, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.

Hiện trú tại: Xóm N, xã V, huyện T, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Anh Đỗ Thế Th, sinh năm 1988. Trú tại: Tổ dân phố B, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Th vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Chị kết hôn với anh Đỗ Thế Th ngày 09 tháng 02 năm 2010 có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên

nhân do không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 05 năm 2020 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh Th để yên tâm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Gia N sinh ngày 19 tháng 10 năm 2010 và Đỗ Gia V sinh ngày 18 tháng 01 năm 2017. Hiện nay hai con chung đang ở với chị. Khi ly hôn chị đề nghị được nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu anh Th cấp dưỡng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh chị không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 6 năm 2021, ông Đỗ Văn C (là bố đẻ anh Th) trình bày:

Anh Đỗ Thế Th và chị Trần Thị T kết hôn tháng 02 năm 2010 có được đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn anh chị chung sống bình thường tại địa phương, anh chạy taxi, chị làm công nhân. Từ khi anh Th bị tai nạn không còn khả năng lao động, kinh tế gia đình gặp khó khăn, chị T thay đổi tình cảm. Chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xã V, huyện T từ tháng 5 năm 2020 đến nay không quan tâm đến anh Th.

Anh Th có nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vì sức khỏe yếu, anh không đi lại được nên không đến Tòa án để trình bày quan điểm. Nay chị T có đơn xin ly hôn, anh Th đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Gia N sinh ngày 19 tháng 10 năm 2010 và Đỗ Gia V sinh ngày 18 tháng 01 năm 2017. Hiện nay cháu N đang ở với anh Th và ông C, cháu V ở với chị T. Khi ly hôn anh Th đề nghị được nuôi dưỡng cháu Đỗ Gia N, đồng ý để chị T nuôi cháu Đỗ Gia V. Nếu chị T nuôi 02 cháu Đỗ Gia N và Đỗ Gia V thì anh cũng đồng ý nhưng hàng tuần chị phải cho các con gặp anh.

Về tài sản, công nợ: Anh chị không có tài sản chung, không nợ ai. Anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung công nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán, HĐXX đúng quy định của BLTTDS. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70;71 BLTTDS.

Bị đơn đã được tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có mặt để giải quyết, không xuất trình chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, vắng mặt tại phiên tòa, vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại các điều 70; 72 BLTTDS.

Tòa án đã hoãn phiên tòa do bị đơn vắng mặt lần thứ nhất, mở lại phiên tòa lần thứ hai xét xử vụ án khi nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt là đúng quy định tại Điều 227; 233; 238 BLTTDS.

Về nội dung: Xét thấy vợ chồng chị T anh Th sống ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 51; 56 và Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị T.

Về con chung: Chấp nhận yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung của chị T. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh Th cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử nhận định, sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tống đạt văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định của pháp luật.

Chị T có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa, anh Th vắng mặt lần thứ hai không có lý do, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị T anh Th là đúng theo quy định tại Điều 227 BLTTDS.

[2] Về tình cảm: Chị Trần Thị T và anh Đỗ Thế Th đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định ngày 09 tháng 02 năm 2010, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn do kinh tế khó khăn. Chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 5 năm 2020 đến nay.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Th đã thực sự tan vỡ, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 05 năm 2020 đến nay. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với quy định của pháp luật được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Gia N sinh ngày 19 tháng 10 năm 2010 và Đỗ Gia V sinh ngày 18 tháng 01 năm 2017. Hiện nay cháu N đang ở với anh Th, cháu V ở với chị T. Khi ly hôn chị T đề nghị được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh Th cấp dưỡng tiền nuôi con. Qua lời khai của ông C: Anh Th có quan điểm anh đề nghị được nuôi dưỡng cháu N, chị T nuôi cháu V hoặc anh đồng ý để chị T nuôi cả 02 cháu nhưng hàng tuần phải cho anh gặp con.

Xét yêu cầu của các đương sự về việc nhận nuôi con chung, HĐXX xét thấy: Anh Th vắng mặt tại phiên tòa và trong quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án

đã thông báo nhiều lần nhưng anh Th không có văn bản thể hiện quan điểm của mình về việc nuôi dưỡng con chung. Hiện nay anh Th bị tai nạn không còn khả năng lao động, không có thu nhập. Chị T có yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh Th cấp dưỡng. Xét thấy: Cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao chị T nuôi dưỡng 02 con chung là Đỗ Gia N, Đỗ Gia V. Chị không yêu cầu anh Th cấp dưỡng là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Các đương sự không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Toà án:

1. Xử ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Đỗ Thế Th.

2. Về con chung: Giao chị Trần Thị T có trách nhiệm nuôi dưỡng 02 con chung Đỗ Gia N sinh ngày 19 tháng 10 năm 2010 và Đỗ Gia V sinh ngày 18 tháng 01 năm 2017. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh Th cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Đỗ Thế Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau ly hôn ; không ai được cản trở, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Án phí: Chị TrầnThị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0002393 ngày 22/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định được trừ vào số tiền án phí chị T phải nộp. Chị T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Chị Trần Thị T, anh Đỗ Thế Th có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của BLTTDS.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Trực Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh;
- UBND xã V;
- UBND TT C;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Bùi Văn Dũng